SỞ XÂY DỰNG QUẢNG BÌNH

CÔNG BỐ
CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG
THÁNG 5 NĂM 2014 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG BÌNH

(Kèm theo Quyết định số 68 /QĐ-SXD ngày 10 / 6 /2014 của Sở Xây dựng Quảng Bình)

Quảng Bình, tháng 06 năm 2014

UBND TỈNH QUẢNG BÌNH **SỞ XÂY DỰNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc**
Số 685 /QĐ-SXD	*Quảng Bình, ngày 10 tháng 6 năm 2014*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố Chỉ số giá xây dựng tháng 05 năm 2014
Trên địa bàn tỉnh Quảng Bình

GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG QUẢNG BÌNH

Căn cứ Nghị định số 112/2009/NĐ-CP ngày 14/12/2009 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư 04/2010/TT-BXD ngày 26 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ hướng dẫn lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư số 02/2011/TT-BXD ngày 22/02/2011 của Bộ Xây dựng về việc Hướng dẫn cách xác định và công bố Chỉ số giá xây dựng;

Căn cứ Thông tư Liên tịch số 20/2008/TTLT-BXD-BNV ngày 16/12/2008 của Bộ Xây dựng và Bộ Nội vụ về hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp tỉnh, cấp huyện và nhiệm vụ, quyền hạn của UBND cấp xã về các lĩnh vực quản lý nhà nước thuộc ngành xây dựng;

Căn cứ Công văn 1659/BXD-KTXD ngày 25/9/2012 của Bộ Xây dựng về việc triển khai thực hiện Thông tư số 02/2011/TT-BXD;

Căn cứ Công văn số 2221/UBND ngày 28/11/2011 của UBND tỉnh về việc giao nhiệm vụ công bố chỉ số giá xây dựng trên địa bàn tỉnh theo quy định tại Thông tư số 02/2011/TT-BXD ngày 22/02/2011 của Bộ Xây dựng;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế xây dựng Sở Xây dựng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố chỉ số giá xây dựng tháng 5 năm 2014 kèm theo Quyết định này để các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham khảo, sử dụng vào việc xác định, điều chỉnh tổng mức đầu tư, dự toán xây dựng công trình, giá hợp đồng xây dựng và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.

Nơi nhận : - Bộ Xây dựng; - UBND tỉnh Quảng Bình; - UBND các huyện, thành phố; - Các Sở : KH&ĐT, Tài chính, GTVT, Công thương, NN&PTNT; - Website Sở Xây dựng ; - Lưu : VT, P.KTXD.	**KT.GIÁM ĐỐC** **PHÓ GIÁM ĐỐC** SỞ XÂY DỰNG **Lê Hồng Tâm**

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG

(Kèm theo Quyết định số 685/QĐ-SXD ngày 10/ 5 /2014 của Sở Xây dựng Quảng Bình về việc công bố chỉ số giá xây dựng tháng 5 năm 2014)

I. GIỚI THIỆU CHUNG

1. Chỉ số giá xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng theo thời gian. Các chỉ số giá xây dựng trong Tập chỉ số giá xây dựng được xác định theo nhóm công trình thuộc 4 loại công trình xây dựng (công trình xây dựng dân dụng, công trình công nghiệp, công trình giao thông, công trình thủy lợi) và theo 2 vùng (khu vực): Thành phố Đồng Hới, các Huyện thị xã trên địa bàn, bao gồm các loại chỉ số sau:

- Chỉ số giá xây dựng công trình;
- Chỉ số giá phần xây dựng;
- Các chỉ số giá xây dựng theo yếu tố chi phí gồm chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình;
- Chỉ số giá vật liệu xây dựng chủ yếu.

2. Các từ ngữ trong Tập chỉ số giá xây dựng này được hiểu như sau:

Chỉ số giá xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng công trình theo thời gian.

Chỉ số giá phần xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí xây dựng của công trình theo thời gian.

Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí vật liệu xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

Chỉ số giá nhân công xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí nhân công trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

Chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

Thời điểm gốc là thời điểm được chọn làm gốc để so sánh. Các cơ cấu chi phí xây dựng được xác định tại thời điểm này.

Thời điểm so sánh là thời điểm cần xác định các chỉ số giá so với thời điểm gốc hoặc so với thời điểm so sánh khác.

3. Chỉ số giá xây dựng công trình tại các Bảng " *Chỉ số giá xây dựng công trình*" đã tính toán đến sự biến động của các chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và một số khoản mục chi phí khác của chi phí đầu tư xây dựng công trình.

Các chỉ số giá xây dựng công trình này chưa xét đến sự biến động của chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng, tái định cư (nếu có), chi phí lập báo cáo đánh giá tác động môi trường và bảo vệ môi trường (nếu có), chi phí thuê tư vấn nước ngoài (nếu có), chi phí rà phá bom mìn và vật nổ, lãi vay trong thời gian xây dựng (đối với các dự án có sử dụng vốn vay, vố vay lưu động trong thời gian sản xuất thử (đối với các dự án sản xuất, kinh doanh).

Khi sử dụng các chỉ số giá xây dựng công trình làm cơ sở để xác định tổng mức đầu tư thì cần căn cứ vào tính chất, đặc điểm và yêu cầu cụ thể của dự án để tính bổ sung các khoản mục chi phí này cho phù hợp.

Chỉ số giá phần xây dựng của công trình tại các Bảng " *Chỉ số giá phần xây dựng*" đã tính đến sự biến động của chi phí trực tiếp (chi phí vật liệu, nhân công và chi phí máy thi công xây dựng) và các khoản mục chi phí còn lại trong chi phí xây dựng (chi phí trực tiếp phí khác, chi phí chung, thu nhập chịu thuế tính trước, thuế giá trị gia tăng).

Trường hợp những công trình có xử lý nền móng đặc biệt, hoặc có kết cấu đặc biệt thì khi vận dụng chỉ số giá phần xây dựng vào việc tính toán cần có sự điều chỉnh bổ sung cho phù hợp.

Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình tại các Bảng " *Chỉ số giá vật liệu, nhân công, máy thi công*" đã tính đến sự biến động chi phí vật liệu xây dựng, chi phí nhân công xây dựng và chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp.

Chỉ số giá của một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu tại các Bảng " *Chỉ số giá vật liệu xây dựng chủ yếu*" phản ánh mức biến động giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân của tháng 5 năm 2014 so với giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân năm 2012.

4. Chỉ số giá xây dựng tháng 5 năm 2014 được tính chi phí nhân công về mặt bằng lương tối thiểu theo quy định tại Nghị định 103/2012/NĐ-CP ngày 04/12/2012 của Chính phủ về việc Quy định mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động làm việc ở doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, trang trại, hộ gia đình, cá nhân và các cơ quan, tổ chức có thuê mướn lao động; điều chỉnh chi phí máy thi công xây dựng, các chi phí khác trong dự toán xây dựng công trình theo mặt bằng giá xây dựng tại tháng 5 năm 2014.

5. Các chỉ số giá xây dựng nêu tại Tập chỉ số giá xây dựng này được xác định theo phương pháp thống kê, tính toán từ các số liệu thực tế thu thập của các dự án đầu tư xây dựng công trình đã xây dựng ở trong tỉnh. Các công trình lựa chọn để tính toán là các công trình xây dựng mới, có tính năng phục vụ phù hợp với phân loại công trình, được xây dựng theo quy trình công nghệ thi công phổ biến, sử dụng các loại vật liệu xây dựng thông dụng hiện có trên thị trường.

Các chỉ số giá xây dựng này được xác định trên cơ sở cơ cấu tỷ trọng các khoản mục chi phí xây dựng của công trình tại thời điểm năm 2012 (gọi tắt là cơ cấu chi phí năm 2012). Giá xây dựng công trình tính tại năm 2012 được lấy làm gốc (được quy định là 100%) và giá của các thời kỳ khác được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm so với giá thời kỳ gốc.

6. Việc xác định mức độ trượt giá bình quân (I_{XDCTbq}) để tính toán chi phí dự phòng trong tổng mức đầu tư hay dự toán của công trình được thực hiện bằng cách tính bình quân các chỉ số giá xây dựng liên hoàn theo loại công trình của tối thiểu 3 thời kỳ gần nhất so với thời điểm tính toán.

Các chỉ số giá xây dựng liên hoàn là chỉ số giá xây dựng được tính bằng cách lấy chỉ số giá xây dựng của thời kỳ sau chia cho chỉ số giá xây dựng của thời kỳ trước.

7. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị tổ chức, cá nhân gửi ý kiến về Sở Xây dựng để xem xét, giải quyết.

Chỉ số giá xây dựng Khu vực Đồng Hới tỉnh Quảng Bình

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
(NĂM 2012 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	T05/2014
I	**CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG**	**105,48**
1	Công trình nhà ở	105,38
2	Công trình giáo dục	107,01
3	Công trình văn hoá (Đình, chùa)	106,54
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	105,03
5	Công trình y tế	103,42
II	**CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP**	**99,29**
1	Công trình năng lượng	99,29
	Đường dây	99,29
III	**CÔNG TRÌNH THUỶ LỢI**	**107,40**
1	Đập bê tông	106,29
2	Kênh bê tông xi măng	108,51
IV	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**	**106,56**
1	Công trình đường bộ	110,11
	Đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	109,16
	Đường bê tông xi măng	111,07
2	Công trình cầu, hầm	103,00
	Cầu, cống bê tông xi măng	103,00

Chỉ số giá xây dựng Khu vực Đồng Hới tỉnh Quảng Bình

CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
(NĂM 2012 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	T05/2014
I	**CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG**	**107,09**
1	Công trình nhà ở	105,87
2	Công trình giáo dục	108,15
3	Công trình văn hoá (Đình, chùa)	109,49
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	106,03
5	Công trình y tế	105,89
II	**CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP**	**98,79**
1	Công trình năng lượng	98,79
	Đường dây	98,79
III	**CÔNG TRÌNH THUỶ LỢI**	**107,82**
1	Đập bê tông	106,59
2	Kênh bê tông xi măng	109,06
IV	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**	**106,86**
1	Công trình đường bộ	110,64
	Đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	109,52
	Đường bê tông xi măng	111,77
2	Công trình cầu, hầm	103,07
	Cầu, cống bê tông xi măng	103,07

Chỉ số giá xây dựng Khu vực Đồng Hới tỉnh Quảng Bình

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2012 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	T05/2014		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
I	**CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG**	**105,25**	**116,13**	**101,16**
1	Công trình nhà ở	103,54	116,13	101,16
2	Công trình giáo dục	106,09	116,13	101,16
3	Công trình văn hoá (Đình, chùa)	108,86	116,13	101,16
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	103,29	116,13	101,16
5	Công trình y tế	104,47	116,13	101,16
II	**CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP**	**95,07**	**116,13**	**101,16**
1	Công trình năng lượng	95,07	116,13	101,16
	Đường dây	95,07	116,13	101,16
III	**CÔNG TRÌNH THỦY LỢI**	**105,52**	**116,13**	**101,16**
1	Đập bê tông	105,07	116,13	101,16
2	Kênh bê tông xi măng	105,98	116,13	101,16
IV	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**	**105,44**	**116,13**	**101,16**
1	Công trình đường bộ	110,92	116,13	101,16
	Đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	110,21	116,13	101,16
	Đường bê tông xi măng	111,62	116,13	101,16
2	Công trình cầu, hầm	99,96	116,13	101,16
	Cầu, cống bê tông xi măng	99,96	116,13	101,16

Chỉ số giá Khu vực Đồng Hới tỉnh Quảng Bình

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU
(NĂM 2012 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI VẬT LIỆU	T05/2014 so với T04/2014	T05/2014 so với năm 2012
1	Xi măng	107,50	117,11
2	Cát xây dựng	90,91	131,18
3	Đá xây dựng	100,79	108,65
4	Gạch xây	100,00	108,71
5	Gạch ốp lát	100,81	99,40
6	Nhựa đường	100,00	110,89
7	Vật liệu bao che (tấm lợp)	100,00	106,98
8	Thép xây dựng	100,00	87,87
9	Gỗ xây dựng	100,00	114,71
10	Vật liệu nước	100,00	100,00
11	Vật liệu điện	100,00	97,23
12	Nhiên liệu	99,83	109,73
13	Kính xây dựng	100,00	100,00
14	Sơn trang trí	100,00	113,26

Chỉ số giá xây dựng Khu vực các Huyện, thị xã tỉnh Quảng Bình

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
(NĂM 2012 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	T05/2014
I	**CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG**	**105,87**
1	Công trình nhà ở	105,49
2	Công trình giáo dục	108,69
3	Công trình văn hoá (Đình, chùa)	106,11
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	105,60
5	Công trình y tế	103,46
II	**CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP**	**99,90**
1	Công trình năng lượng	99,90
	Đường dây	99,90
III	**CÔNG TRÌNH THUỶ LỢI**	**107,92**
1	Đập bê tông	107,19
2	Kênh bê tông xi măng	108,64
IV	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**	**108,05**
1	Công trình đường bộ	112,27
	Đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	110,83
	Đường bê tông xi măng	113,71
2	Công trình cầu, hầm	103,83
	Cầu, cống bê tông xi măng	103,83

Chỉ số giá xây dựng Khu vực các Huyện, thị xã tỉnh Quảng Bình

CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
(NĂM 2012 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	T05/2014
I	**CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG**	**107,55**
1	Công trình nhà ở	105,91
2	Công trình giáo dục	110,25
3	Công trình văn hoá (Đình, chùa)	108,81
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	106,81
5	Công trình y tế	105,98
II	**CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP**	**99,49**
1	Công trình năng lượng	99,49
	Đường dây	99,49
III	**CÔNG TRÌNH THUỶ LỢI**	**108,50**
1	Đập bê tông	107,66
2	Kênh bê tông xi măng	109,33
IV	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**	**108,59**
1	Công trình đường bộ	113,06
	Đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	111,38
	Đường bê tông xi măng	114,75
2	Công trình cầu, hầm	104,11
	Cầu, cống bê tông xi măng	104,11

Chỉ số giá xây dựng Khu vực các Huyện, thị xã tỉnh Quảng Bình

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2012 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	T05/2014		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
I	**CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG**	**105,48**	**117,86**	**100,83**
1	Công trình nhà ở	103,14	117,86	100,83
2	Công trình giáo dục	108,47	117,86	100,83
3	Công trình văn hoá	107,62	117,86	100,83
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	103,88	117,86	100,83
5	Công trình y tế	104,31	117,86	100,83
II	**CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP**	**95,56**	**117,86**	**100,83**
1	Công trình năng lượng	95,56	117,86	100,83
	Đường dây	95,56	117,86	100,83
III	**CÔNG TRÌNH THUỶ LỢI**	**105,95**	**117,86**	**100,83**
1	Đập bê tông	106,32	117,86	100,83
2	Kênh bê tông xi măng	105,57	117,86	100,83
IV	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**	**107,60**	**117,86**	**100,83**
1	Công trình đường bộ	113,93	117,86	100,83
	Đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	112,47	117,86	100,83
	Đường bê tông xi măng	115,40	117,86	100,83
2	Công trình cầu, hầm	101,27	117,86	100,83
	Cầu, cống bê tông xi măng	101,27	117,86	100,83

Chỉ số giá Khu vực các Huyện, thị xã tỉnh Quảng Bình

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU
(NĂM GỐC 2012 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI VẬT LIỆU	T05/2014 so với T04/2014	T05/2014 so với năm 2012
1	Xi măng	107,50	117,11
2	Cát xây dựng	90,91	143,46
3	Đá xây dựng	100,79	113,35
4	Gạch xây	100,00	107,19
5	Gạch ốp lát	100,81	99,40
6	Nhựa đường	100,00	109,50
7	Vật liệu bao che (tấm lợp)	100,00	106,98
8	Thép xây dựng	100,00	87,87
9	Gỗ xây dựng (Gỗ Huyện xẻ hộp)	100,00	114,71
10	Vật liệu nước	100,00	100,00
11	Vật liệu điện	100,00	97,23
12	Nhiên liệu	99,83	109,71
13	Kính xây dựng	100,00	100,00
14	Sơn trang trí	100,00	113,26